KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PVI)

CTCP PVI

Ngày 31/12/2024	61,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	21.3%	**34.4%**	**14.4%**

DT thuần
2024
7,738
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,029| 15.3%

LN thuần
2024
1,114
tỷ VNĐ
YoY: ▼130| -10.4%

LN sau thuế
2024
880
tỷ VNĐ
YoY: ▼127| -12.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
14.9%
YoY: +/-▼ 4.2%

ROE
2024
10.4%
YoY: +/-▼ 1.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	42,059 - 63,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,289
Số lượng CPLH (CP)	234,241,867
KLGD BQ 20 phiên (CP)	181,785
Sở hữu nước ngoài	57.7%
Beta	0.73
EPS	3,631
P/E	16.8

Cơ cấu sở hữu

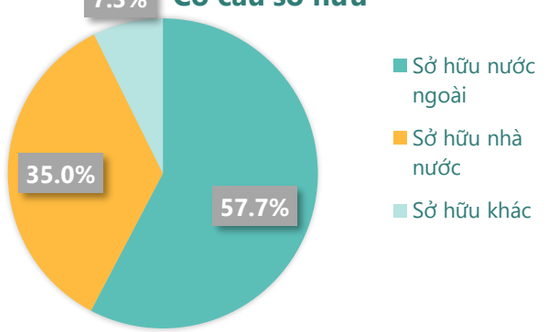

Cơ cấu cổ đông

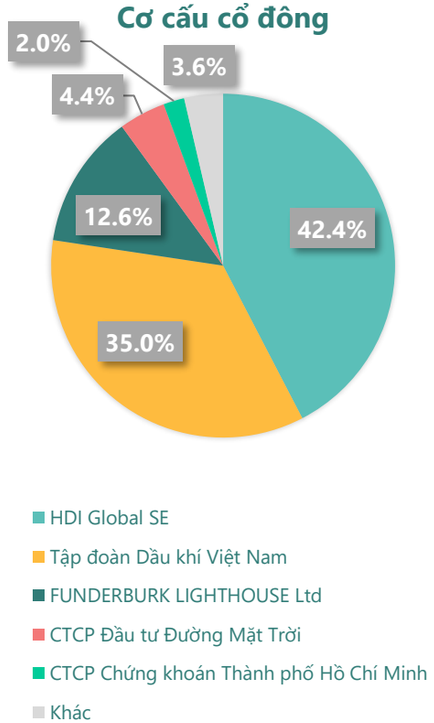

Lịch sử giá

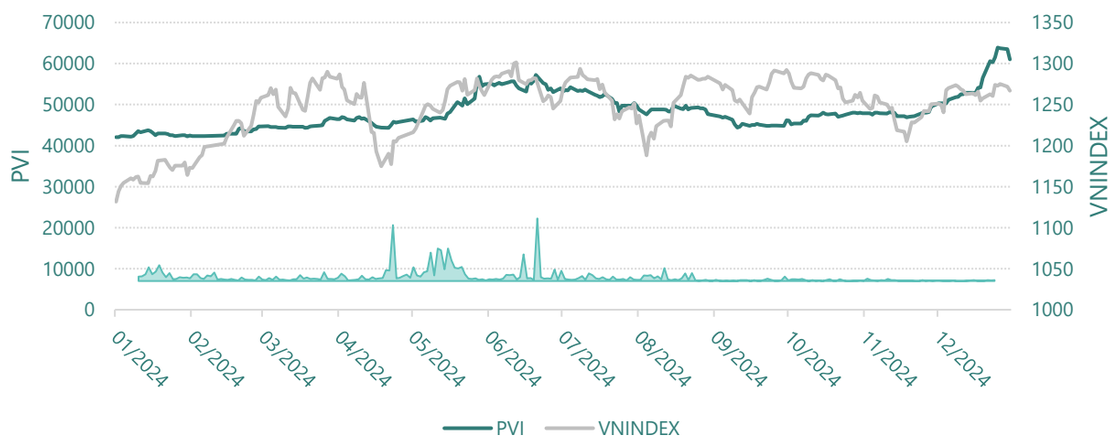

Năm **2024**, **PVI** ghi nhận doanh thu thuần **7,738** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **879.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.3%** và **giảm 12.6%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.4%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

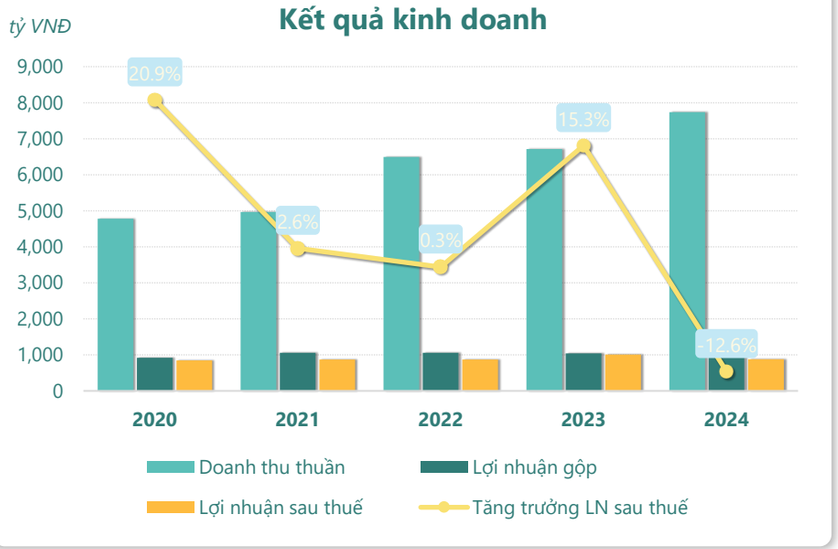

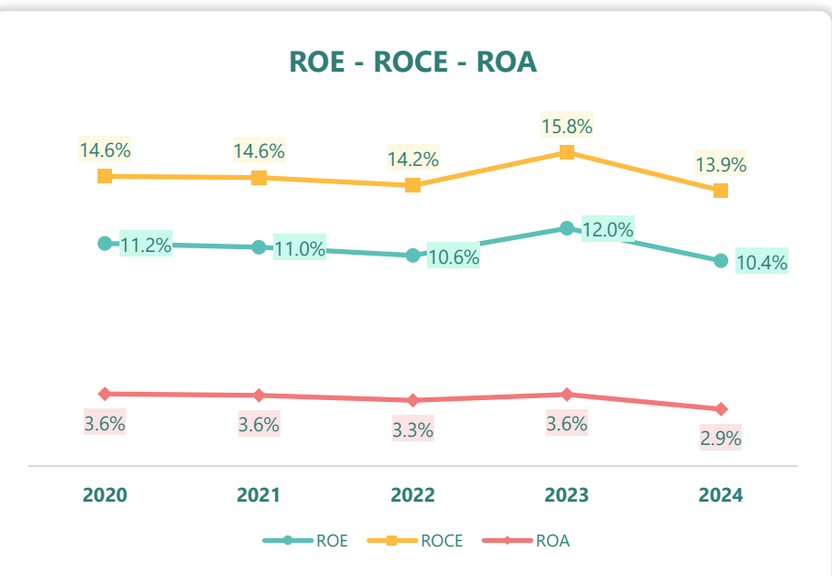

Năm **2024**, **PVI** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,114** tỷ đồng, **giảm đi 129.5** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,126 tỷ đồng) là 12.04 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **31.75** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **713.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **123.9** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PVI năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **10.4%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

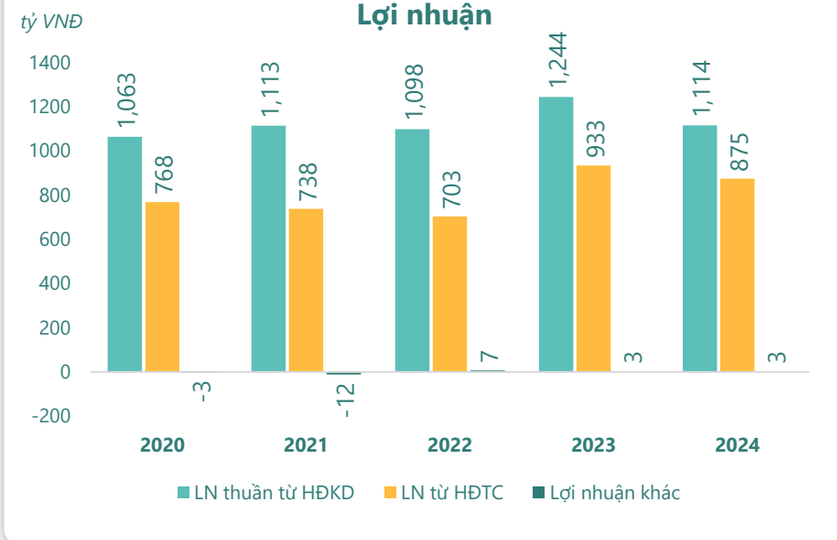

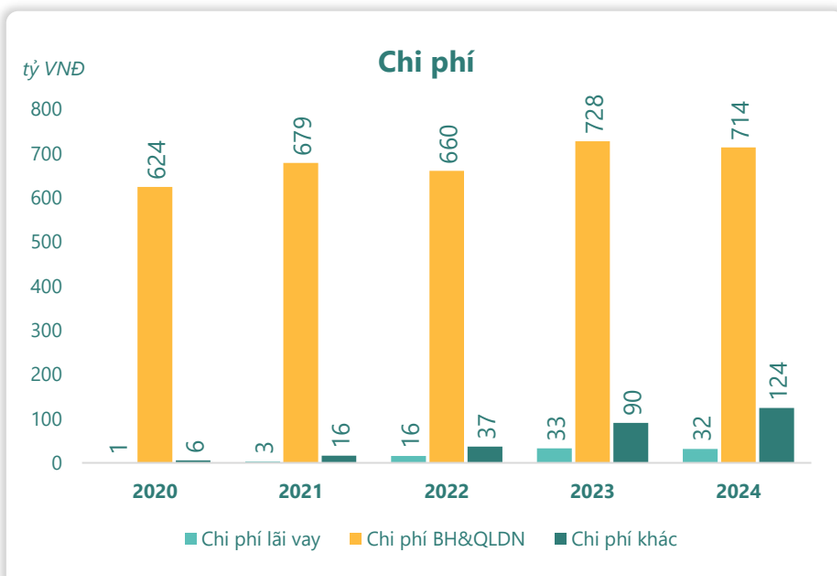

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

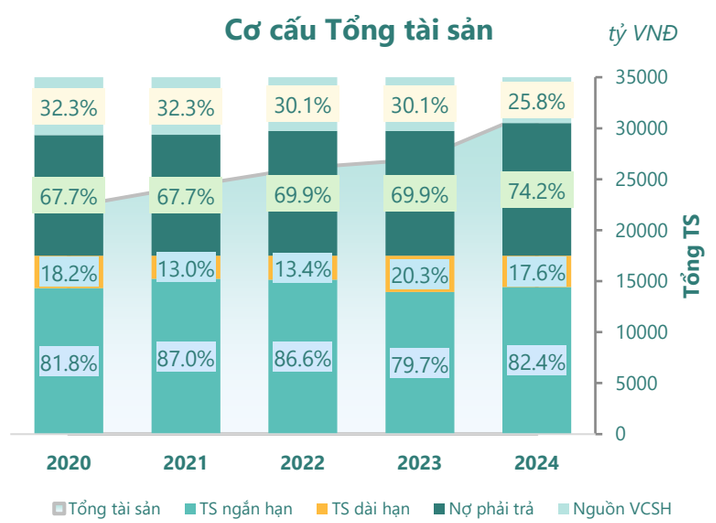

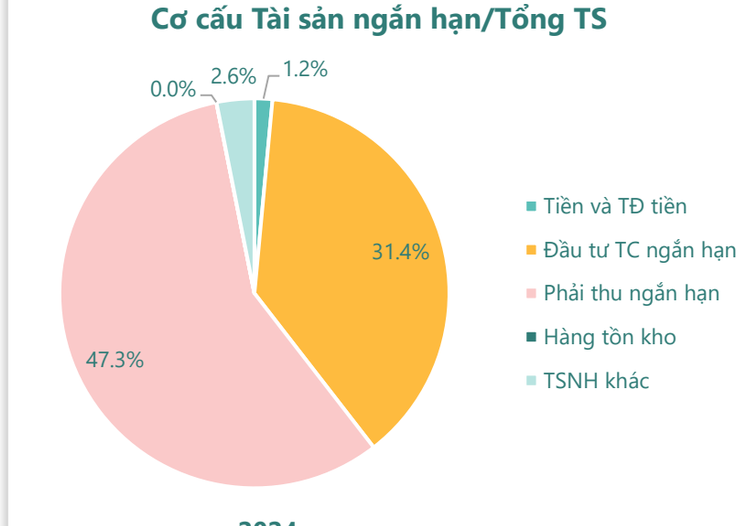

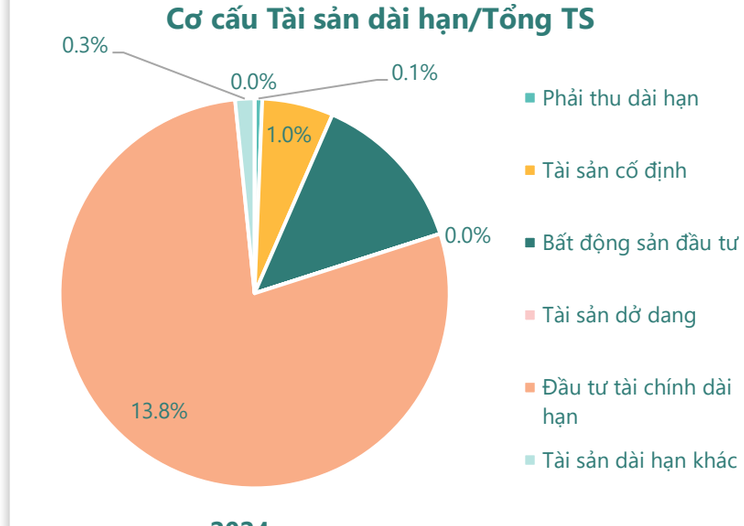

Tổng tài sản của **PVI** năm 2024 tăng trưởng **17.9%** so với năm trước, đạt **31,767** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 74.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PVI đạt **26,188** tỷ đồng, tăng trưởng **22.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **82.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.3%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 31.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.88%** so với năm trước và đạt **5,579** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **17.6%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **13.8%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.37%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền

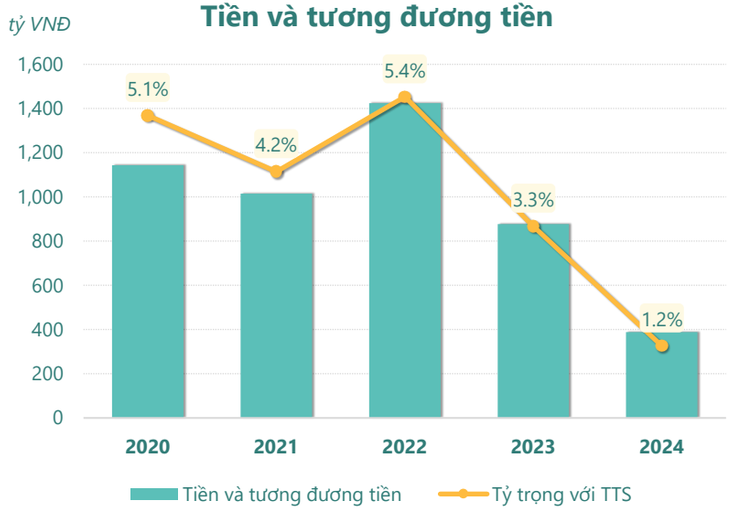

Phải thu ngắn hạn

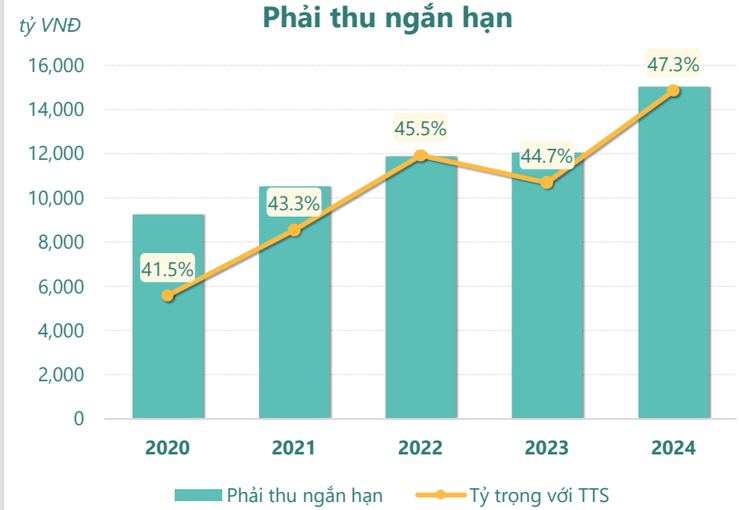

Hàng tồn kho

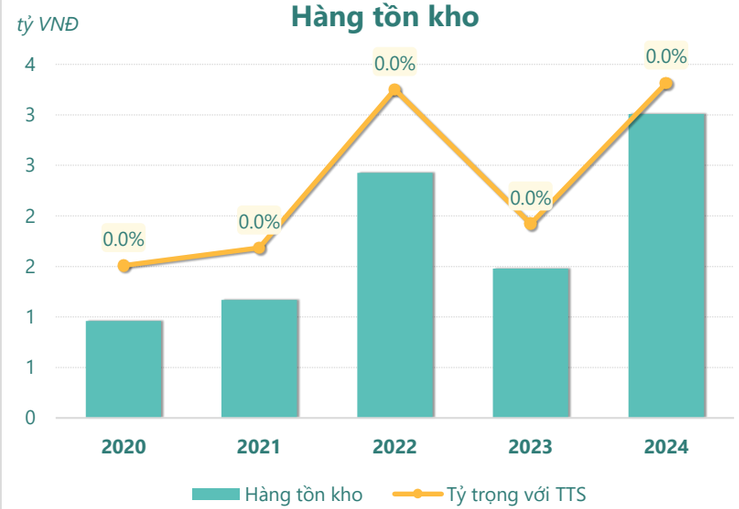

Tài sản cố định

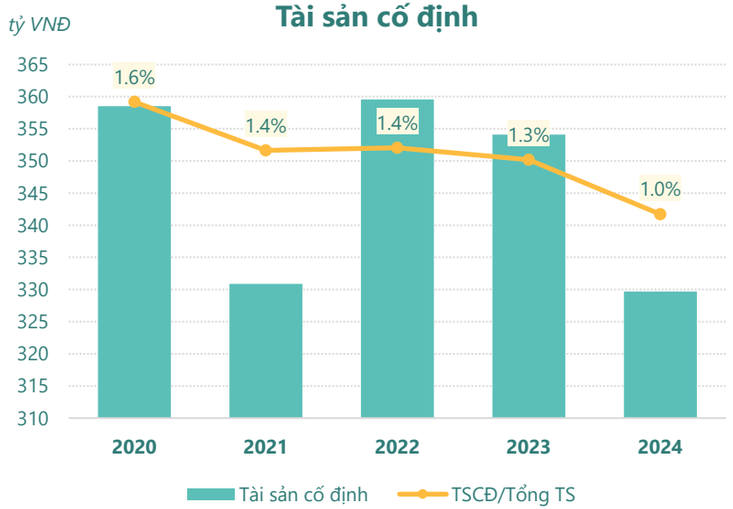

Tài sản dở dang

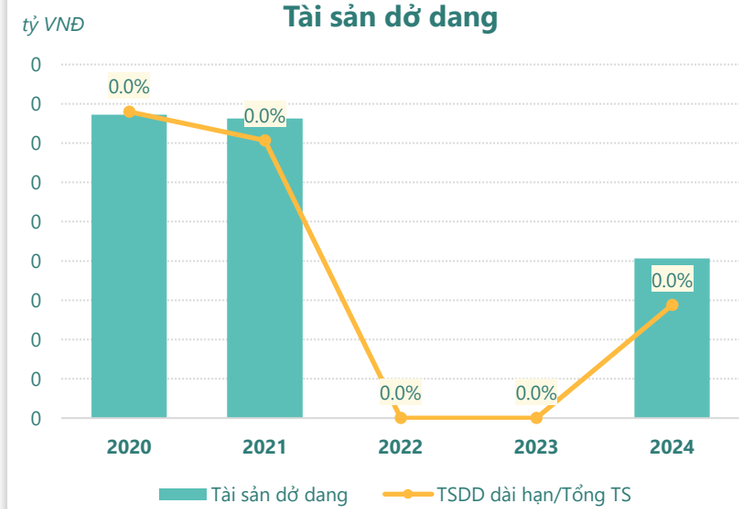

Nợ vay

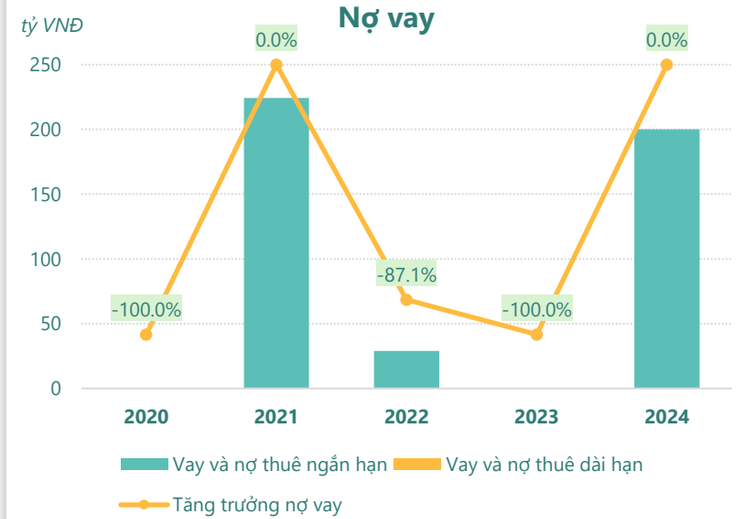

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

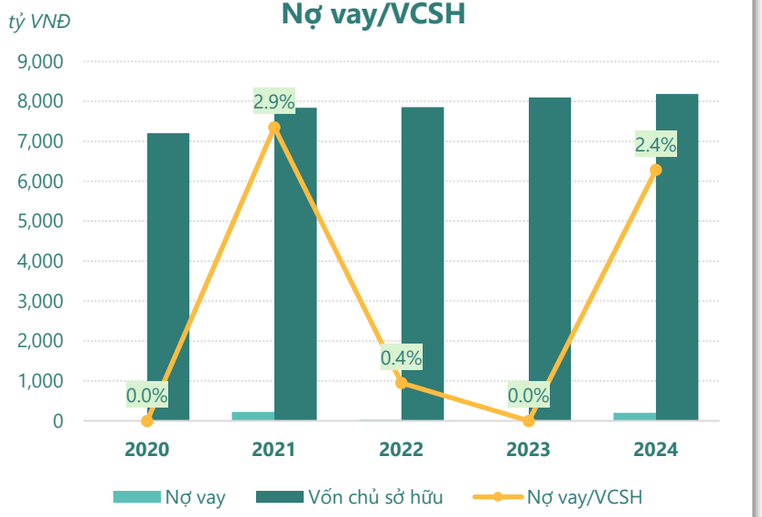

Chỉ số thanh khoản

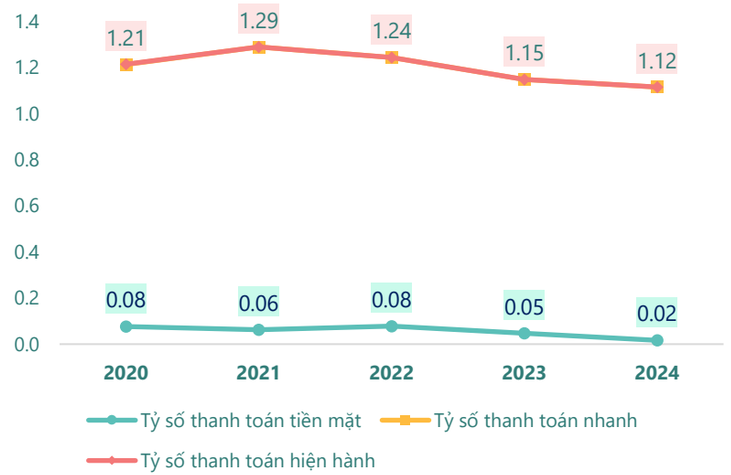

Vòng quay tài sản

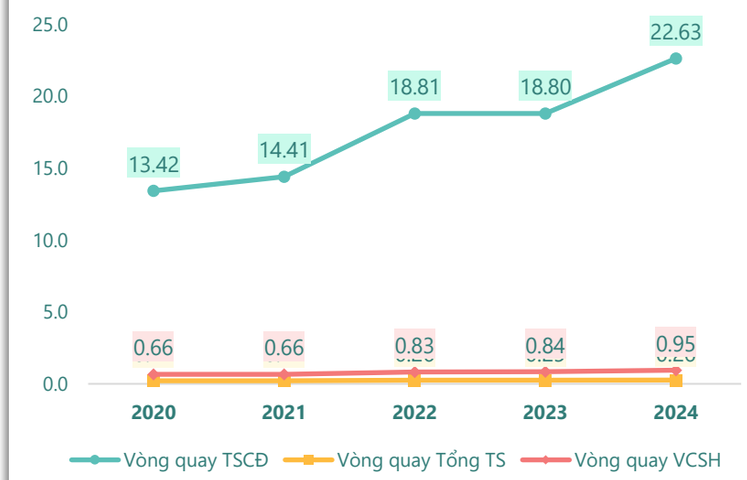

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

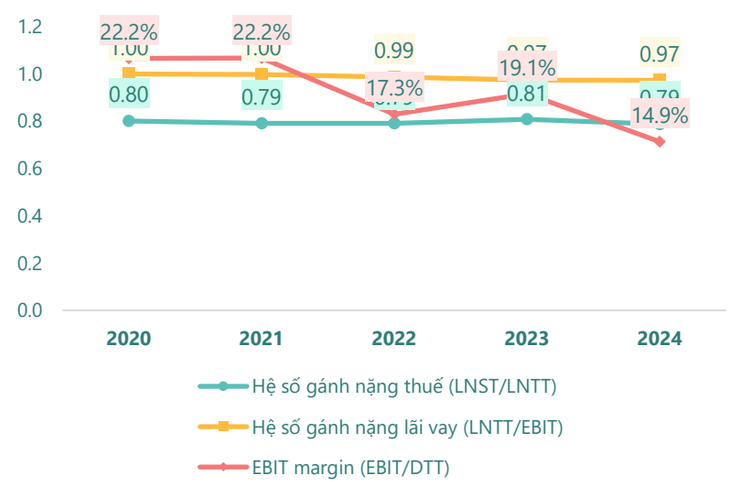

Vòng quay tài sản và ROE

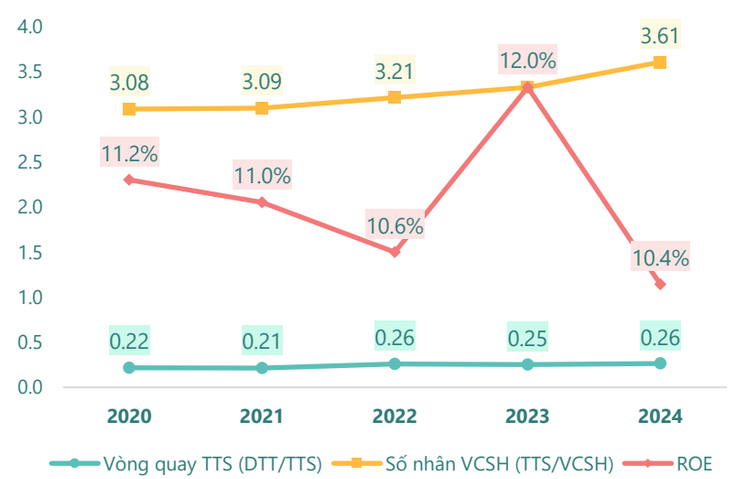

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

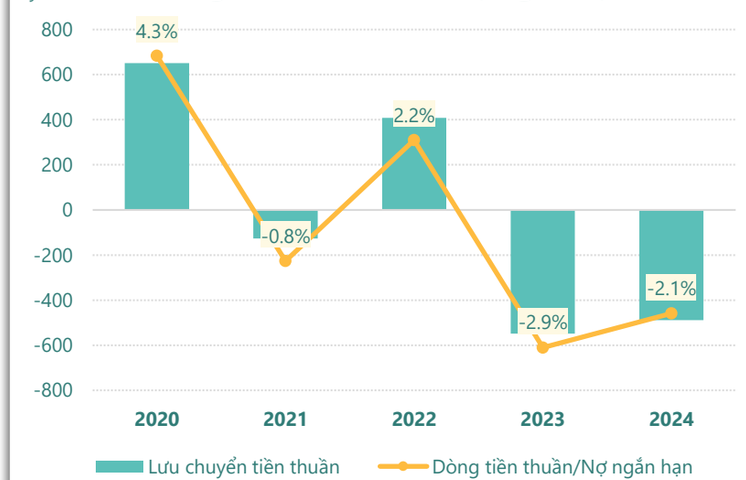

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,967**	**6,495**	**6,709**	**7,738**
Giá vốn hàng bán	3,913	5,440	5,671	6,785
Lợi nhuận gộp	**1,054**	**1,055**	**1,039**	**953**
Doanh thu HĐTC	855	942	1,330	1,321
Chi phí TC	117	239	397	446
Chi phí lãi vay	**2.69**	**15.9**	**32.9**	**31.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	679	660	728	714
LN thuần từ HĐKD	**1,113**	**1,098**	**1,244**	**1,114**
Lợi nhuận khác	-11.7	7.14	2.63	3.33
LN trước thuế	**1,101**	**1,105**	**1,246**	**1,118**
Lợi nhuận sau thuế	**871**	**873**	**1,007**	**880**
LNST của CĐ cty mẹ	**830**	**834**	**957**	**843**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	318	-525	1,072	1,576
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-483	1,934	-872	-1,511
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	38.3	-1,002	-749	-554
Tiền đầu kỳ	1,144	1,015	1,424	877
Lưu chuyển tiền thuần	**-127**	**408**	**-549**	**-489**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.94	0.87	2.09	1.01
Tiền cuối kỳ	1,015	1,424	877	389

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**24,282**	**26,124**	**26,943**	**31,767**
Tài sản ngắn hạn	**21,116**	**22,625**	**21,466**	**26,188**
Tiền và tương đương tiền	1,015	1,424	877	389
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,048	8,636	7,876	9,959
Phải thu ngắn hạn	10,525	11,875	12,038	15,019
Hàng tồn kho	1.17	2.43	1.48	3.01
Tài sản ngắn hạn khác	527	689	674	818
Tài sản dài hạn	**3,166**	**3,498**	**5,476**	**5,579**
Phải thu dài hạn	24.5	27.1	31.5	35.3
Tài sản cố định	331	360	354	330
Bất động sản đầu tư	1,052	816	785	754
Tài sản dở dang	0.38	0	0	0.20
Đầu tư tài chính dài hạn	1,649	2,184	4,205	4,371
Tài sản dài hạn khác	109	111	101	89.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**16,442**	**18,265**	**18,843**	**23,584**
Nợ ngắn hạn	**16,375**	**18,195**	**18,698**	**23,476**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	224	29.0	0	200
Phải trả người bán ngắn hạn	2,884	3,569	3,186	4,060
Nợ dài hạn	**66.7**	**69.4**	**146**	**108**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,840**	**7,859**	**8,099**	**8,183**
Vốn chủ sở hữu	**7,840**	**7,859**	**8,099**	**8,183**
Vốn điều lệ	2,342	2,342	2,342	2,342
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**